

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 924/QĐ-UBND

Tuy Hòa, ngày 10 tháng 6 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Biểu giá thu một phần viện phí
đối với các phẫu thuật, thủ thuật quy định tại mục C2.7 phần C
của Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT-BYT-BTC-BLĐTB&XH**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 95/CP ngày 27 tháng 8 năm 1994 của Chính phủ về việc thu một phần viện phí;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT-BYT-BTC-BLĐTB&XH ngày 26 tháng 01 năm 2006 của Bộ Y tế-Bộ Tài chính-Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội bổ sung Thông tư liên Bộ số 14/TTLB ngày 30 tháng 9 năm 1995 của liên Bộ Y tế-Tài chính-Lao động-Thương binh và Xã hội-Ban Vật giá Chính phủ hướng dẫn thực hiện việc thu một phần viện phí;

Căn cứ Quyết định số 1459/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2006 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành biểu giá thu một phần viện phí áp dụng trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Liên Sở Y tế-Tài chính tại Tờ trình số 240/TTr-YT-TC ngày 21 tháng 3 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu giá thu một phần viện phí áp dụng trên địa bàn tỉnh, đối với các phẫu thuật, thủ thuật quy định tại mục C2.7 phần C của Khung giá một phần viện phí ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT-BYT-BTC-BLĐTB&XH ngày 26 tháng 01 năm 2006 của Liên Bộ Y tế-Tài chính-Lao động-Thương binh và Xã hội.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế mục C2.7 phần C của Phụ lục 3 ban hành kèm theo Quyết định số 1459/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2006 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Giao Sở Y tế phối hợp với Sở Tài chính, Sở Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Y tế, Tài chính, Lao động-Thương binh và Xã hội, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Bá Lộc

BIỂU GIÁ
Thu một phần viện phí đối với các phẫu thuật, thủ thuật
quy định tại mục C2.7 phần C của Thông tư liên tịch
số 03/2006/TTLT-BYT-BTC-BLĐTB&XH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 924/QĐ-UBND
ngày 10 tháng 6 năm 2008 của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. PHẦN PHẪU THUẬT

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Bệnh viện tỉnh, trung tâm/trạm chuyên khoa	Bệnh viện ĐK huyện/ Phòng khám ĐK khu vực	Trạm y tế xã
	I. KHỎI U			
	Phẫu thuật loại đặc biệt:			
1.	Cắt toàn bộ tuyến giáp và vét hạch cổ 2 bên	2.250.000	2.025.000	
2.	Cắt bỏ các tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	2.250.000	2.025.000	
3.	Cắt bỏ ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	2.250.000	2.025.000	
4.	Cắt một nửa dạ dày do ung thư kèm vét hạch hệ thống	2.250.000	2.025.000	
5.	Phẫu thuật cắt ung thư hố mắt đã xâm lấn xoang hàm, mũi cần phối hợp với khoa liên quan	2.250.000	2.025.000	
	Phẫu thuật loại 1 A:			
6.	Cắt ung thư sàng hàm chưa lan rộng	1.620.000	1.458.000	
7.	Phẫu thuật vét hạch cổ trong ung thư	1.620.000	1.458.000	
8.	Cắt toàn bộ tuyến giáp, một thùy có vét hạch cổ 1 bên	1.620.000	1.458.000	
9.	Cắt ung thư giáp trạng	1.620.000	1.458.000	
10.	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	1.620.000	1.458.000	
11.	Cắt tuyến vú mở rộng có vét hạch	1.620.000	1.458.000	
12.	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	1.620.000	1.458.000	
13.	Cắt bỏ tinh hoàn và vét hạch ổ bụng	1.620.000	1.458.000	

14.	Cắt tinh hoàn bị ung thư lạc chỗ có vết hạch ổ bụng	1.620.000	1.458.000	
15.	Cắt chi và vết hạch	1.620.000	1.458.000	
16.	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính trên 5cm	1.620.000	1.458.000	
17.	Cắt ung thư thận	1.620.000	1.458.000	
18.	Cắt bỏ dương vật có nạo hạch bẹn	1.620.000	1.458.000	
19.	Vết hạch tiểu khung qua nội soi	1.620.000	1.458.000	
20.	Cắt âm hộ vết hạch bẹn 2 bên	1.620.000	1.458.000	
21.	Cắt tử cung, phần phụ kèm theo vết hạch tiểu khung	1.620.000	1.458.000	
	Phẫu thuật loại 1 B:			
22.	Cắt tạo hình cánh mũi ung thư	1.540.000	1.386.000	
23.	Cắt ung thư môi có tạo hình	1.540.000	1.386.000	
24.	Khoét nhãn cầu, vét cắt bỏ nhãn cầu, mi, hố mắt ung thư	1.540.000	1.386.000	
25.	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	1.540.000	1.386.000	
26.	Phẫu thuật vết hạch cổ bảo tồn	1.540.000	1.386.000	
	Phẫu thuật loại 1 C:			
27.	Phẫu thuật vết hạch dưới hàm đặt catheter động mạch lười để truyền hóa chất	1.377.000	1.240.000	
28.	Cắt ung thư phần mềm chi trên và chi dưới đường kính từ 5cm trở lên	1.377.000	1.240.000	
29.	Cắt một nửa lười	1.377.000	1.240.000	
30.	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	1.377.000	1.240.000	
	Phẫu thuật loại 2 A:			
31.	Thắt động mạch gan trong ung thư hoặc chảy máu đường mật	900.000	810.000	
32.	Phẫu thuật vết hạch nách	900.000	810.000	
33.	Cắt u giáp trạng	900.000	810.000	
34.	Cắt tinh hoàn ung thư lạc chỗ không vết hạch ổ bụng	900.000	810.000	
35.	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	900.000	810.000	
	Phẫu thuật loại 2 B:			
36.	Phẫu thuật vết hạch cổ, truyền hoá chất tĩnh mạch cảnh	855.000	770.000	
37.	Khoét chóp cổ tử cung	855.000	770.000	

	Phẫu thuật loại 3:			
38.	Phẫu thuật truyền hoá chất động mạch cảnh	720.000	648.000	
39.	Phẫu thuật sinh thiết chẩn đoán	720.000	648.000	
40.	Cắt u vú nhỏ hơn 5 cm	720.000	648.000	
41.	Cắt u thành âm đạo	720.000	648.000	
	II. THẦN KINH SỌ NÃO			
	Phẫu thuật loại đặc biệt:			
1.	Cắt u màng não nền sọ, liềm não, lều tiểu não, cạnh đường giữa	2.250.000	2.025.000	
2.	Cắt u sọ hầu, tuyến yên, vùng hố yên, tuyến tùng	2.250.000	2.025.000	
3.	Cắt u hố sau u thùy Vermis, góc cầu tiểu não, tiểu não, u nguyên bào mạch máu	2.250.000	2.025.000	
4.	Cắt u não thất	2.250.000	2.025.000	
5.	Cắt u tủy cổ cao	2.250.000	2.025.000	
6.	Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tủy	2.250.000	2.025.000	
7.	Phẫu thuật gãy trật đốt sống cổ, mỏm nha	2.250.000	2.025.000	
8.	Phẫu thuật phình động mạch não, dị dạng mạch não	2.250.000	2.025.000	
9.	Khâu vết thương xoang tĩnh mạch dọc trên, xoang tĩnh mạch bên, xoang hơi trán	2.250.000	2.025.000	
	Phẫu thuật loại 1 A:			
10.	Cắt u bán cầu đại não	1.620.000	1.458.000	
11.	Phẫu thuật áp xe não	1.620.000	1.458.000	
12.	Cắt u tủy	1.620.000	1.458.000	
13.	Nối mạch máu trong và ngoài hộp sọ	1.620.000	1.458.000	
14.	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	1.620.000	1.458.000	
	Phẫu thuật loại 1 B:			
15.	Phẫu thuật chèn ép tủy	1.540.000	1.386.000	
16.	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	1.540.000	1.386.000	
17.	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	1.540.000	1.386.000	
18.	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	1.540.000	1.386.000	
	Phẫu thuật loại 1 C:			
19.	Phẫu thuật tràn dịch não, nang nước trong hộp sọ	1.377.000	1.240.000	
20.	Phẫu thuật chông khớp sọ, hẹp hộp sọ	1.377.000	1.240.000	

21.	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	1.377.000	1.240.000	
	Phẫu thuật loại 2 A:			
22.	Phẫu thuật viêm xương sọ	900.000	810.000	
23.	Khoan sọ thăm dò	900.000	810.000	
	Phẫu thuật loại 2 B:			
24.	Dẫn lưu não thất	855.000	770.000	
25.	Ghép khuyết xương sọ	855.000	770.000	
26.	Cắt u da đầu lạnh, đường kính trên 5cm	855.000	770.000	
	Phẫu thuật loại 2 C:			
27.	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 2-5cm	765.000	688.000	
	Phẫu thuật loại 3:			
28.	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu	720.000	648.000	
29.	Cắt u đầu lạnh tính đường kính dưới 2cm	720.000	648.000	
30.	Nhấc xương đầu lún qua da ở trẻ em	720.000	648.000	
	III. MẮT			
	Phẫu thuật loại đặc biệt:			
1.	Phẫu thuật Glaucoma, bong võng mạc tái phát, ghép giác mạc, phải mổ lại từ hai lần trở lên	2.250.000	2.025.000	
2.	Nhiều phẫu thuật cùng một lúc: Cataract và Glaucoma phối hợp, cắt dịch kính và bong võng mạc xử lý nội nhãn	2.250.000	2.025.000	
3.	Phẫu thuật làm nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm đặt thủy tinh thể nhân tạo	2.250.000	2.025.000	
4.	Phẫu thuật sẽ xảy ra nhiều biến chứng như: Glaucoma ác tính, Cataract bong võng mạc trên mắt độc nhất, gàn mù	2.250.000	2.025.000	
5.	Phẫu thuật phức tạp như Cataract bệnh lý, trên trẻ quá nhỏ, người bệnh quá già, có bệnh tim mạch	2.250.000	2.025.000	
	Phẫu thuật loại 1 A:			
6.	Lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, rửa hút các loại Cataract già, bệnh lí, sa, lệch, vỡ	1.620.000	1.458.000	
7.	Phá bao sau thứ phát tạo đồng tử bằng laser YAG v.v	1.620.000	1.458.000	
8.	Phẫu thuật Cataract và Glaucoma phối hợp	1.620.000	1.458.000	
9.	Cắt màng xuất tiết trước đồng tử, bao xơ sau thể thủy tinh	1.620.000	1.458.000	
10.	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp	1.620.000	1.458.000	

	kinh điển			
11.	Phẫu thuật di chuyển ống Sténon	1.620.000	1.458.000	
12.	Ghép giác mạc xuyên thủng và ghép lớn	1.620.000	1.458.000	
13.	Phẫu thuật tái tạo lỗ dò có ghép	1.620.000	1.458.000	
14.	Phẫu thuật tiếp khẩu túi lệ mũi: Dupuy - Dutemps	1.620.000	1.458.000	
15.	Phẫu thuật mộng tái phát phức tạp có vá niêm mạc hay ghép giác mạc	1.620.000	1.458.000	
16.	Cắt mộng mắt, lấy thể thủy tinh vỡ, bom hơi, bơm dịch tiền phòng	1.620.000	1.458.000	
17.	Cắt mộng mắt quang học có tách dính phức tạp	1.620.000	1.458.000	
18.	Lấy ấu trùng sán trong dịch kính	1.620.000	1.458.000	
19.	Thay dịch kính xuất huyết, mũ nội nhãn, tổ chức hóa	1.620.000	1.458.000	
	Phẫu thuật loại 1 B:			
20.	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1.540.000	1.386.000	
21.	Tạo cùng đồ bằng da niêm mạc, tách dính mi cầu	1.540.000	1.386.000	
22.	Ghép giác mạc có vành củng mạc	1.540.000	1.386.000	
	Phẫu thuật loại 1 C:			
23.	Phẫu thuật Laser cắt bè (trabeculoplasty)	1.377.000	1.240.000	
24.	Nhuộm giác mạc lớp giữa	1.377.000	1.240.000	
	Phẫu thuật loại 2 A:			
25.	Cắt mộng có vá niêm mạc	900.000	810.000	
26.	Phẫu thuật độn củng mạc bằng Collagen điều trị cận thị	900.000	810.000	
	Phẫu thuật loại 2 B:			
27.	Phẫu thuật Doenig	855.000	770.000	
28.	Phủ giác mạc bằng kết mạc	855.000	770.000	
29.	Cắt mộng mắt quang bọc	855.000	770.000	
30.	Hút dịch kính đơn thuần chẩn đoán hay điều trị	855.000	770.000	
31.	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc	855.000	770.000	
32.	Điện đông lạnh, đông đơn thuần phòng bong võng mạc	855.000	770.000	
	Phẫu thuật loại 3:			
33.	Cắt bỏ chấp có bọc	720.000	648.000	
34.	Nhuộm sẹo bề mặt giác mạc	720.000	648.000	

IV. TAI - MŨI - HỌNG				
Phẫu thuật loại đặc biệt:				
1.	Cắt u xơ vòm mũi họng	2.250.000	2.025.000	
Phẫu thuật loại 1 A:				
2.	Cắt u tuyến mang tai	1.620.000	1.458.000	
3.	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	1.620.000	1.458.000	
4.	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	1.620.000	1.458.000	
5.	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	1.620.000	1.458.000	
6.	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	1.620.000	1.458.000	
7.	Thay thế xương bàn đạp	1.620.000	1.458.000	
8.	Khoét mê nhĩ	1.620.000	1.458.000	
9.	Mở túi nội dịch tai trong	1.620.000	1.458.000	
10.	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	1.620.000	1.458.000	
11.	Phẫu thuật dò vùng sống mũi	1.620.000	1.458.000	
12.	Phẫu thuật xoang trán	1.620.000	1.458.000	
13.	Nạo sàng hàm	1.620.000	1.458.000	
14.	Phẫu thuật Caldwell - Luc, phẫu thuật xoang hàm lấy răng	1.620.000	1.458.000	
15.	Cắt u thành sau họng	1.620.000	1.458.000	
16.	Cắt u thành bên họng	1.620.000	1.458.000	
17.	Cắt thần kinh Vidienne	1.620.000	1.458.000	
18.	Phẫu thuật đường dò bẩm sinh cổ bên	1.620.000	1.458.000	
19.	Phẫu thuật treo sụn phễu	1.620.000	1.458.000	
20.	Cắt toàn bộ thanh quản	1.620.000	1.458.000	
21.	Cắt một nửa thanh quản	1.620.000	1.458.000	
22.	Phẫu thuật sẹo hẹp thanh - khí quản	1.620.000	1.458.000	
23.	Khâu phục hồi thanh quản do chấn thương	1.620.000	1.458.000	
24.	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	1.620.000	1.458.000	
25.	Cắt dây thanh	1.620.000	1.458.000	
26.	Cắt dính thanh quản	1.620.000	1.458.000	
27.	Phẫu thuật chữa ngáy	1.620.000	1.458.000	
28.	Dẫn lưu áp xe thực quản	1.620.000	1.458.000	
29.	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm	1.620.000	1.458.000	
30.	Thắt động mạch bướm - khẩu cái	1.620.000	1.458.000	
31.	Thắt động mạch hàm trong	1.620.000	1.458.000	

32.	Thắt động mạch sàng	1.620.000	1.458.000	
33.	Thắt tĩnh mạch cảnh trong	1.620.000	1.458.000	
	Phẫu thuật loại 1 B:			
34.	Phẫu thuật đường dò bẩm sinh giáp móng	1.540.000	1.386.000	
	Phẫu thuật loại 1 C:			
35.	Mở khí quản sơ sinh, trường hợp không có nội khí quản	1.377.000	1.240.000	
36.	Mở khí quản trong u tuyến giáp	1.377.000	1.240.000	
37.	Khâu lỗ thủng thực quản sau hóc xương	1.377.000	1.240.000	
38.	Thắt động mạch cảnh ngoài	1.377.000	1.240.000	
	Phẫu thuật loại 2 A:			
39.	Vá nhĩ đơn thuần	900.000	810.000	
40.	Phẫu thuật kiểm tra xương chũm	900.000	810.000	
41.	Phẫu thuật tịt cửa mũi sau ở trẻ em	900.000	810.000	
42.	Khâu lỗ thủng bịt vách ngăn	900.000	810.000	
43.	Phẫu thuật vách ngăn mũi	900.000	810.000	
44.	Vi phẫu thuật thanh quản	900.000	810.000	
45.	Phẫu thuật khí quản người lớn	900.000	810.000	
46.	Cắt u nang, phẫu thuật tuyến giáp	900.000	810.000	
47.	Phẫu thuật cắt Amydalis bằng gây mê nội khí quản	900.000	810.000	
	Phẫu thuật loại 3:			
48.	Phẫu thuật lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	720.000	648.000	
	V. RĂNG HÀM MẶT			
	Phẫu thuật loại đặc biệt:			
1.	Cắt u mạch máu lớn trên 10cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	2.250.000	2.025.000	
	Phẫu thuật loại 1 A:			
2.	Ghép xương hàm	1.620.000	1.458.000	
3.	Phẫu thuật cứng khớp thái dương hàm 1 bên hoặc 2 bên	1.620.000	1.458.000	
4.	Nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng	1.620.000	1.458.000	
	Phẫu thuật loại 2 A:			
5.	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng và nhổ nhiều răng hàng loạt, từ 4 răng trở lên	900.000	810.000	
6.	Cắt cuống răng hàng loạt, từ 4 răng trở lên	900.000	810.000	
7.	Cắt bỏ xương lồi vòm miệng	900.000	810.000	
8.	Rút chỉ thép kết hợp xương, treo xương điều	900.000	810.000	

	trị gãy xương vùng hàm mặt			
	Phẫu thuật loại 2 B:			
9.	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng	855.000	770.000	
10.	Phẫu thuật cắm bộ phận cấy (Implant)	855.000	770.000	
	Phẫu thuật loại 2 C:			
11.	Phẫu thuật tái tạo nướu: nhóm 1 sextant	765.000	688.000	
	Phẫu thuật loại 3:			
12.	Cắt nang răng đường kính dưới 2cm	720.000	648.000	
13.	Mài răng có chọn lọc để điều chỉnh khớp cắn	720.000	648.000	
14.	Mài răng làm cầu răng	720.000	648.000	
15.	Khâu lộn thông ra ngoài điều trị nang xơ hàm hoặc nang sàn miệng	720.000	648.000	
16.	Ghép da rời, mỗi chiều bằng và trên 2cm	720.000	648.000	
17.	Chuyên trụ Filatov, đỉnh trụ Filatov	720.000	648.000	
18.	Sửa sẹo xấu, nếp nhăn nhỏ	720.000	648.000	
	VI. TIM MẠCH - LÒNG NGỰC			
	Phẫu thuật loại đặc biệt:			
1.	PT hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn	2.250.000	2.025.000	
2.	Cắt u trung thất chèn ép vào các mạch máu lớn	2.250.000	2.025.000	
	Phẫu thuật loại 1 A:			
3.	Cắt u màng tim hoặc u nang trong lòng ngực	1.620.000	1.458.000	
4.	Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc	1.620.000	1.458.000	
5.	Phẫu thuật thông tĩnh mạch cảnh	1.620.000	1.458.000	
6.	Khâu phục hồi mạch máu vùng cổ do chấn thương	1.620.000	1.458.000	
7.	Vi phẫu thuật mạch máu, nối các mạch máu trong cắt cụt chi, ghép có cuống mạch cắt rời	1.620.000	1.458.000	
8.	Phẫu thuật u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	1.620.000	1.458.000	
9.	PT u máu lớn, u bạch huyết lớn, đường kính trên 10cm	1.620.000	1.458.000	
10.	Cắt u trung thất không xâm lấn các mạch máu lớn	1.620.000	1.458.000	
11.	Cắt một phần tuyến giáp trong bệnh Basedow	1.620.000	1.458.000	
12.	Phẫu thuật điều trị dị dạng xương ức lồi, lõm	1.620.000	1.458.000	

13.	Cắt u xương sườn nhiều xương	1.620.000	1.458.000	
	Phẫu thuật loại 1 B:			
14.	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mũ	1.540.000	1.386.000	
15.	Thắt ống động mạch	1.540.000	1.386.000	
16.	Phẫu thuật phòng hoặc thông động mạch chi	1.540.000	1.386.000	
17.	Tách van hai lá bị hẹp lần đầu	1.540.000	1.386.000	
18.	Cắt tuyến ức	1.540.000	1.386.000	
	Phẫu thuật loại 1 C:			
19.	Khâu vết thương mạch máu chi	1.377.000	1.240.000	
	Phẫu thuật loại 2 A:			
20.	Dẫn lưu màng tim qua đường cắt sụn sườn 5	900.000	810.000	
21.	Lấy máu cục làm nghẽn mạch	900.000	810.000	
22.	Cắt u xương sườn: 1 xương	900.000	810.000	
23.	Kéo liên tục một mảng sườn hay mảng xương ức	900.000	810.000	
24.	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương, qua đường ngực hay bụng	900.000	810.000	
25.	Cắt dây thần kinh giao cảm ngực	900.000	810.000	
	Phẫu thuật loại 2 B:			
26.	Phẫu thuật u máu dưới da có đường kính 5-10cm	855.000	770.000	
27.	Bóc nhân tuyến giáp	855.000	770.000	
28.	Khâu lại viêm xương ức sau khi mở dọc xương ức	855.000	770.000	
	Phẫu thuật loại 2 C:			
29.	Đặt điện cực trong tim hoặc điện cực màng trên tim, đặt máy tạo nhịp trong cơ thể	765.000	688.000	
30.	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	765.000	688.000	
31.	Cắt bỏ giãn tĩnh mạch chi dưới	765.000	688.000	
32.	Cắt một xương sườn trong viêm xương	765.000	688.000	
	Phẫu thuật loại 3:			
33.	Thay máy tạo nhịp (bộ phận phát xung động)	720.000	648.000	
34.	Thắt các động mạch ngoại vi	720.000	648.000	
35.	Dẫn lưu màng tim qua đường Marfan	720.000	648.000	
36.	Bóc lớp vỏ ngoài của động mạch	720.000	648.000	
37.	Phẫu thuật u mạch máu dưới da, đường kính	720.000	648.000	

	dưới 5cm			
38.	Khâu kín vết thương thủng ngực	720.000	648.000	
	VII. LAO VÀ BỆNH PHỔI			
	Phẫu thuật loại 1 A:			
1.	Cắt một phổi	1.620.000	1.458.000	
2.	Cắt một thùy hay một phân thùy phổi	1.620.000	1.458.000	
3.	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	1.620.000	1.458.000	
4.	Bóc màng phổi trong dày dính màng phổi	1.620.000	1.458.000	
5.	Đánh xẹp thành ngực lấy dị vật trong phổi	1.620.000	1.458.000	
6.	Cắt một thùy kèm cắt một phân thùy phổi điển hình	1.620.000	1.458.000	
7.	Cắt thùy phổi, cắt phổi kèm theo cắt một phần màng tim	1.620.000	1.458.000	
8.	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch một bên lồng ngực	1.620.000	1.458.000	
9.	Cắt màng thành ngực điều trị ổ cận màng phổi (Schede)	1.620.000	1.458.000	
10.	Cắt xẹp lồng ngực từ sườn 1 đến sườn 3	1.620.000	1.458.000	
11.	Cắt lá xương sống	1.620.000	1.458.000	
12.	PT Hodgson mở lồng ngực nạo áp xe lao cột sống	1.620.000	1.458.000	
13.	Phẫu thuật Seddon cắt mồm ngang đốt sống-xương sườn	1.620.000	1.458.000	
14.	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thùy phổi	1.620.000	1.458.000	
	Phẫu thuật loại 1 B:			
15.	Cắt xẹp thành ngực từ sườn 4 trở xuống	1.540.000	1.386.000	
16.	Phẫu thuật khớp vai, khuỷu, háng; nạo lao khớp	1.540.000	1.386.000	
	Phẫu thuật loại 2 A:			
17.	Cắt phổi không điển hình (Wedge resection)	900.000	810.000	
18.	Mở ngực lấy máu cục màng phổi	900.000	810.000	
19.	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi, khâu lỗ thủng.	900.000	810.000	
20.	Mở màng phổi tối đa	900.000	810.000	
21.	Cắt hạch lao to vùng phổi	900.000	810.000	
22.	Nạo áp xe lạnh hố chậu	900.000	810.000	
23.	Nạo áp xe lạnh hố lưng	900.000	810.000	
	Phẫu thuật loại 2 B:			

24.	Khâu vết thương nhu mô phổi	855.000	770.000	
25.	Cắt bỏ và vét hạch lao trung bình vùng cổ, nách	855.000	770.000	
	Phẫu thuật loại 3:			
26.	Mở ngực nhỏ để tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	720.000	648.000	
27.	Khâu lại vết phẫu thật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	720.000	648.000	
28.	Nạo hạch lao nhuyễn hoá hoặc phá rò	720.000	648.000	
	VIII. TIÊU HÓA - BỤNG			
	Phẫu thuật loại đặc biệt:			
1.	Cắt toàn bộ dạ dày	2.250.000	2.025.000	
2.	Cắt thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	2.250.000	2.025.000	
3.	Cắt toàn bộ đại tràng	2.250.000	2.025.000	
	Phẫu thuật loại 1 A:			
4.	Phẫu thuật điều trị co thắt tâm vị	1.620.000	1.458.000	
5.	Cắt dạ dày/phẫu thuật lại	1.620.000	1.458.000	
6.	Cắt dạ dày sau nối vị tràng	1.620.000	1.458.000	
7.	Cắt 1/2 dạ dày sau cắt dây thần kinh X	1.620.000	1.458.000	
8.	Phẫu thuật điều trị tắt ruột do dính	1.620.000	1.458.000	
9.	Cắt lại đại tràng	1.620.000	1.458.000	
10.	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	1.620.000	1.458.000	
11.	Cắt cột trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn	1.620.000	1.458.000	
12.	Cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	1.620.000	1.458.000	
13.	Cắt u sau phúc mạc tái phát	1.620.000	1.458.000	
14.	Cắt u sau phúc mạc	1.620.000	1.458.000	
	Phẫu thuật loại 1 B:			
15.	Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	1.540.000	1.386.000	
16.	Phẫu thuật xoắn dạ dày kèm cắt dạ dày	1.540.000	1.386.000	
17.	Cắt một nửa dạ dày do loét viêm, u lành	1.540.000	1.386.000	
18.	Cắt túi thừa tá tràng	1.540.000	1.386.000	
19.	Phẫu thuật tắt ruột do dây chằng	1.540.000	1.386.000	
20.	Cắt u mạc treo có cắt ruột	1.540.000	1.386.000	
21.	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc tầng sinh môn, có cắt ruột	1.540.000	1.386.000	

22.	Cắt dị tật hậu môn trực tràng nối ngay	1.540.000	1.386.000	
23.	Khâu vết thương lớn tầng sinh môn kèm rách cơ tròn, làm hậu môn nhân tạo	1.540.000	1.386.000	
24.	Phẫu thuật thoát vị cơ hoành có kèm trào ngược	1.540.000	1.386.000	
	Phẫu thuật loại 1 C:			
25.	Cắt dây thần kinh X có hay không kèm tạo hình	1.377.000	1.240.000	
26.	Cắt đoạn ruột non	1.377.000	1.240.000	
27.	Cắt đoạn đại tràng làm hậu môn nhân tạo	1.377.000	1.240.000	
28.	Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	1.377.000	1.240.000	
29.	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	1.377.000	1.240.000	
30.	Cắt bỏ trĩ vòng	1.377.000	1.240.000	
31.	Đóng hậu môn nhân tạo trong phúc mạc	1.377.000	1.240.000	
32.	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt sườn	1.377.000	1.240.000	
33.	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	1.377.000	1.240.000	
34.	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt có cắt ruột	1.377.000	1.240.000	
	Phẫu thuật loại 2 A:			
35.	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	900.000	810.000	
36.	Nội vị tràng	900.000	810.000	
37.	Cắt u mạc treo không cắt ruột	900.000	810.000	
38.	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	900.000	810.000	
39.	Cắt ruột thừa viêm ở vị trí bất thường	900.000	810.000	
40.	Cắt ruột thừa kèm túi Meckel	900.000	810.000	
41.	Phẫu thuật áp xe ruột thừa ở giữa bụng	900.000	810.000	
42.	Làm hậu môn nhân tạo	900.000	810.000	
43.	Đóng hậu môn nhân tạo ngoài phúc mạc	900.000	810.000	
44.	Phẫu thuật rò hậu môn các loại	900.000	810.000	
45.	Cắt dị tật hậu môn trực tràng không nối ngay	900.000	810.000	
46.	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn	900.000	810.000	
47.	Cắt cơ tròn trong	900.000	810.000	
48.	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	900.000	810.000	
49.	Dẫn lưu áp xe tồn dư trên, dưới cơ hoành	900.000	810.000	
50.	Mở bụng thăm dò	900.000	810.000	
	Phẫu thuật loại 2 B:			
51.	Cắt trĩ từ 2 bó trở lên	855.000	770.000	

52.	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	855.000	770.000	
53.	Phẫu thuật thoát vị bẹn thất	855.000	770.000	
	Phẫu thuật loại 2 C:			
54.	Mở thông dạ dày	765.000	688.000	
55.	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	765.000	688.000	
56.	Cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	765.000	688.000	
57.	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	765.000	688.000	
58.	Khâu lại bực thành bụng đơn thuần	765.000	688.000	
	Phẫu thuật loại 3:			
59.	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	720.000	648.000	
60.	Lấy máu tụ tầng sinh môn	720.000	648.000	
61.	Khâu lại da vết phẫu thuật, sau nhiễm khuẩn	720.000	648.000	
	IX. GAN - MẬT - TỤY			
	Phẫu thuật loại đặc biệt:			
1.	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng tràng	2.250.000	2.025.000	
2.	Cắt bỏ khối tá tụy	2.250.000	2.025.000	
	Phẫu thuật loại 1 A:			
3.	Cắt phân thùy gan	1.620.000	1.458.000	
4.	Hạ phân thùy gan phải	1.620.000	1.458.000	
5.	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	1.620.000	1.458.000	
6.	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt hạ phân thùy gan	1.620.000	1.458.000	
7.	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm cắt túi mật	1.620.000	1.458.000	
8.	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	1.620.000	1.458.000	
9.	Nối ống mật chủ-hồng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	1.620.000	1.458.000	
10.	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thất Oddi	1.620.000	1.458.000	
11.	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	1.620.000	1.458.000	
12.	Cắt đuôi tụy và cắt lách	1.620.000	1.458.000	
13.	Cắt thận và đuôi tụy	1.620.000	1.458.000	
14.	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	1.620.000	1.458.000	
15.	Nối lưu thông cửa chủ	1.620.000	1.458.000	
	Phẫu thuật loại 1 B:			

16.	Cắt hạ phân thùy gan trái	1.540.000	1.386.000	
17.	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	1.540.000	1.386.000	
18.	Cắt chõm nang gan bằng nội soi hay mổ bụng	1.540.000	1.386.000	
19.	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr lần đầu	1.540.000	1.386.000	
20.	Nội ống mật chủ-tá tràng	1.540.000	1.386.000	
21.	Nội ống mật chủ-hỗng tràng	1.540.000	1.386.000	
22.	Lấy sỏi ống Wirsung	1.540.000	1.386.000	
23.	Nội nang tụy-dạ dày	1.540.000	1.386.000	
24.	Nội nang tụy-hỗng tràng	1.540.000	1.386.000	
25.	Cắt lách do chấn thương	1.540.000	1.386.000	
	Phẫu thuật loại 1 C:			
26.	Nội túi mật-hỗng tràng	1.377.000	1.240.000	
27.	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	1.377.000	1.240.000	
28.	Dẫn lưu áp xe tụy	1.377.000	1.240.000	
29.	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	1.377.000	1.240.000	
	Phẫu thuật loại 2 A:			
30.	Phẫu thuật vỡ tụy bằng chèn gạc cầm máu	900.000	810.000	
	Phẫu thuật loại 2 C:			
31.	Dẫn lưu túi mật	765.000	688.000	
32.	Lấy sỏi, dẫn lưu túi mật	765.000	688.000	
	Phẫu thuật loại 3:			
33.	Dẫn lưu áp xe gan	720.000	648.000	
	X. TIẾT NIỆU - SINH DỤC			
	Phẫu thuật loại đặc biệt:			
1.	Nội dương vật	2.250.000	2.025.000	
	Phẫu thuật loại 1 A:			
2.	Cắt u tuyến thượng thận (Pheochromocytom, Cushing)	1.620.000	1.458.000	
3.	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	1.620.000	1.458.000	
4.	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	1.620.000	1.458.000	
5.	Cắt một nửa thận	1.620.000	1.458.000	
6.	Cắt U thận lành	1.620.000	1.458.000	
7.	Lấy sỏi san hô thận	1.620.000	1.458.000	
8.	Lấy sỏi thận qua da (percutaneous)	1.620.000	1.458.000	

	nephrolithotomy)			
9.	Nội niệu quản-dài thận (Calico-ureteral anstomosis)	1.620.000	1.458.000	
10.	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	1.620.000	1.458.000	
11.	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	1.620.000	1.458.000	
	Phẫu thuật loại 1 B:			
12.	Cắt thận đơn thuần	1.540.000	1.386.000	
13.	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	1.540.000	1.386.000	
14.	Lấy sỏi bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	1.540.000	1.386.000	
15.	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	1.540.000	1.386.000	
16.	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh sỏi thận	1.540.000	1.386.000	
17.	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	1.540.000	1.386.000	
18.	Cắt sỏi niệu quản	1.540.000	1.386.000	
19.	Phẫu thuật rò niệu quản-âm đạo	1.540.000	1.386.000	
20.	Cắt bàng quang đưa niệu quản ra ngoài da	1.540.000	1.386.000	
21.	Cắm niệu quản bàng quang	1.540.000	1.386.000	
22.	Thông niệu quản ra da qua 1 đoạn ruột đơn thuần	1.540.000	1.386.000	
23.	Cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	1.540.000	1.386.000	
24.	Cắt u lành tuyến tiền liệt	1.540.000	1.386.000	
	Phẫu thuật loại 1 C:			
25.	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	1.377.000	1.240.000	
26.	Cắt u bàng quang đường trên	1.377.000	1.240.000	
27.	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	1.377.000	1.240.000	
28.	Cắt cổ bàng quang	1.377.000	1.240.000	
29.	Cắt sỏi niệu đạo sau	1.377.000	1.240.000	
	Phẫu thuật loại 2 A:			
30.	Phẫu thuật treo thận	900.000	810.000	
31.	Lấy sỏi niệu quản	900.000	810.000	
32.	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	900.000	810.000	
33.	Chữa cương cứng dương vật	900.000	810.000	
34.	Cấp cứu nội niệu đạo do vỡ xương chậu	900.000	810.000	
35.	Cắt sỏi niệu đạo trước	900.000	810.000	

	Phẫu thuật loại 2 B:			
36.	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	855.000	770.000	
37.	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	855.000	770.000	
38.	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	855.000	770.000	
39.	Nội ống dẫn tinh sau phẫu thuật đình sản	855.000	770.000	
40.	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	855.000	770.000	
	Phẫu thuật loại 2 C:			
41.	Dẫn lưu thận qua da	765.000	688.000	
42.	Lấy sỏi bàng quang	765.000	688.000	
43.	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	765.000	688.000	
44.	Cắt dương vật thông vét hạch, cắt một nửa dương vật	765.000	688.000	
45.	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	765.000	688.000	
	Phẫu thuật loại 3:			
46.	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	720.000	648.000	
47.	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	720.000	648.000	
48.	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	720.000	648.000	
49.	Cắt u nang thừng tinh	720.000	648.000	
50.	Cắt u sùi đầu miệng sáo	720.000	648.000	
51.	Cắt u lành dương vật	720.000	648.000	
52.	Cắt túi thừa niệu đạo	720.000	648.000	
53.	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	720.000	648.000	
54.	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	720.000	648.000	
55.	Chích áp xe tầng sinh môn	720.000	648.000	
	XI. PHỤ SẢN			
	Phẫu thuật loại đặc biệt:			
1.	Cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	2.250.000	2.025.000	
2.	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	2.250.000	2.025.000	
	Phẫu thuật loại 1 A:			
3.	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	1.620.000	1.458.000	
4.	Đóng rò trực tràng-âm đạo hoặc bàng quang-âm đạo	1.620.000	1.458.000	
5.	Phẫu thuật tiết niệu do tai biến phẫu thuật	1.620.000	1.458.000	
	Phẫu thuật loại 1 B:			

6.	Cắt một nửa tử cung trong viêm phần phụ, khối u dính	1.540.000	1.386.000	
7.	Phẫu thuật lấy thai trong bệnh đặc biệt: tim, thận, gan	1.540.000	1.386.000	
8.	Nối hai tử cung (Strassmann)	1.540.000	1.386.000	
9.	Mở thông vòi trứng hai bên	1.540.000	1.386.000	
	Phẫu thuật loại 1 C:			
10.	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ, có choáng	1.377.000	1.240.000	
11.	Lấy khối máu tụ thành nang	1.377.000	1.240.000	
	Phẫu thuật loại 2 A:			
12.	Phẫu thuật LeFort	900.000	810.000	
13.	Khâu tầng sinh môn rách phức tạp đến cơ vòng	900.000	810.000	
	Phẫu thuật loại 2 B:			
14.	Cắt cụt cổ tử cung	855.000	770.000	
15.	Phẫu thuật treo tử cung	855.000	770.000	
16.	Làm lại thành âm đạo	855.000	770.000	
17.	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	855.000	770.000	
18.	Cắt u nang vú hay u vú lành đk >2cm	855.000	770.000	
	Phẫu thuật loại 2 C:			
19.	Khâu tử cung do nạo thủng	765.000	688.000	
20.	Lấy vòng trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	765.000	688.000	
	Phẫu thuật loại 3:			
21.	Cắt Polyp cổ tử cung	720.000	648.000	
	XII. NHI			
	A. Sơ sinh			
	Phẫu thuật loại 1 A:			
1.	Phẫu thuật teo thực quản cắt rò và nối	1.620.000	1.458.000	
	Phẫu thuật loại 1 B:			
2.	Phẫu thuật viêm phúc mạc, tắc ruột có cắt tapering	1.540.000	1.386.000	
	Phẫu thuật loại 1 C:			
3.	Phẫu thuật viêm phúc mạc, tắc ruột không cắt nối	1.377.000	1.240.000	
4.	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	1.377.000	1.240.000	
5.	Làm hậu môn nhân tạo	1.377.000	1.240.000	
	B. Tim mạch - Lồng ngực			
	Phẫu thuật loại 1 B:			

6.	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	1.540.000	1.386.000	
7.	Cắt và thắt đường rò khí phế quản với thực quản	1.540.000	1.386.000	
8.	Soi khoan màng phổi	1.540.000	1.386.000	
	Phẫu thuật loại 1 C:			
9.	Cắt túi thừa thực quản	1.377.000	1.240.000	
10.	Phẫu thuật thực quản đôi	1.377.000	1.240.000	
11.	Mở lồng ngực thăm dò	1.377.000	1.240.000	
12.	Cố định mảng sườn di động	1.377.000	1.240.000	
	Phẫu thuật loại 3:			
13.	Dẫn lưu áp xe phổi	720.000	648.000	
	C. Tiêu hóa			
	Phẫu thuật loại 1A:			
14.	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng các loại	1.620.000	1.458.000	
15.	Phẫu thuật phình đại tràng bẩm sinh: Swenson, Revein, Duhamel, Soave đơn thuần hoặc các phẫu thuật trên có làm hậu môn nhân tạo	1.620.000	1.458.000	
16.	Phẫu thuật lại tất ruột sau phẫu thuật	1.620.000	1.458.000	
17.	Cắt Polyp kèm cắt toàn bộ đại tràng, để lại trực tràng chờ mổ hạ đại tràng thì sau	1.620.000	1.458.000	
18.	Cắt dị tật hậu môn trực tràng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	1.620.000	1.458.000	
19.	Cắt dị tật hậu môn trực tràng có làm lại niệu đạo	1.620.000	1.458.000	
	Phẫu thuật loại 1 B:			
20.	Cắt dạ dày cấp cứu điều trị chảy máu dạ dày do loét	1.540.000	1.386.000	
21.	Cắt Polyp một đoạn đại tràng phải cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo	1.540.000	1.386.000	
22.	Cắt dị tật hậu môn trực tràng đường trước xương cùng và sau trực tràng	1.540.000	1.386.000	
23.	Cắt u trực tràng làm hậu môn nhân tạo	1.540.000	1.386.000	
24.	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng đơn thuần không làm lại niệu đạo	1.540.000	1.386.000	
	Phẫu thuật loại 1 C:			
25.	Phẫu thuật điều trị thoát vị qua khe thực quản	1.377.000	1.240.000	
26.	Phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	1.377.000	1.240.000	
27.	Cắt đoạn ruột trong lồng ruột có cắt đại tràng	1.377.000	1.240.000	

28.	Phẫu thuật tắc tá tràng do xoắn trùng tràng	1.377.000	1.240.000	
29.	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ em dưới 6 tuổi	1.377.000	1.240.000	
30.	Phẫu thuật điều trị thủng đường tiêu hóa có làm hậu môn nhân tạo	1.377.000	1.240.000	
31.	Cắt u nang mạc nối lớn	1.377.000	1.240.000	
32.	Đóng hậu môn nhân tạo	1.377.000	1.240.000	
33.	Mở cơ trực tràng hoặc cơ tròn trong để điều trị co thắt cơ tròn trong	1.377.000	1.240.000	
	Phẫu thuật loại 2 A:			
34.	Lấy giun, dị vật ở ruột non	900.000	810.000	
35.	Phẫu thuật tháo lồng ruột	900.000	810.000	
36.	Cắt túi thừa Meckel	900.000	810.000	
37.	Cắt ruột thừa viêm cấp ở trẻ em dưới 6 tuổi	900.000	810.000	
38.	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	900.000	810.000	
39.	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ em	900.000	810.000	
	Phẫu thuật loại 2 C:			
40.	Mở thông dạ dày trẻ lớn	765.000	688.000	
41.	Sinh thiết trực tràng đường tầng sinh môn	765.000	688.000	
42.	Phẫu thuật thoát vị nghẹt bẹn, đùi, rốn	765.000	688.000	
	Phẫu thuật loại 3:			
43.	Cắt mỏm thừa trực tràng	720.000	648.000	
44.	Nong hậu môn dưới gây mê	720.000	648.000	
45.	Nong hậu môn sau phẫu thuật có hẹp, không gây mê	720.000	648.000	
	D. Gan - Mật - Tụy			
	Phẫu thuật loại đặc biệt:			
46.	Cắt u ống mật chủ, có đặt xen một quai hồng tràng	2.250.000	2.025.000	
	Phẫu thuật loại 1 A:			
47.	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật, cắt gan	1.620.000	1.458.000	
48.	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	1.620.000	1.458.000	
49.	Phẫu thuật điều trị chảy máu do tăng áp lực tĩnh mạch cửa, có chẹn và nối mạch máu	1.620.000	1.458.000	
	Phẫu thuật loại 1 B:			
50.	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun, lần đầu	1.540.000	1.386.000	

	Phẫu thuật loại 1 C:			
51.	Phẫu thuật điều trị chảy máu do tăng áp lực tĩnh mạch cửa không nổi mạch máu	1.377.000	1.240.000	
	Phẫu thuật loại 2 A:			
52.	Dẫn lưu túi mật	900.000	810.000	
53.	Cắt u nang tụy không cắt tụy có dẫn lưu	900.000	810.000	
	Đ. Tiết niệu - Sinh dục			
	Phẫu thuật loại 1 A:			
54.	Trồng lại niệu quản một bên	1.620.000	1.458.000	
55.	Phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel	1.620.000	1.458.000	
	Phẫu thuật loại 1 B:			
56.	Cắt thận phụ và xử lý phần cuối niệu quản trong thận niệu quản đôi	1.540.000	1.386.000	
57.	Lấy sỏi nhu mô thận	1.540.000	1.386.000	
58.	Nối niệu quản với niệu quản	1.540.000	1.386.000	
59.	Ghép cơ cổ bàng quang	1.540.000	1.386.000	
60.	Phẫu thuật hạ tinh hoàn hai bên	1.540.000	1.386.000	
61.	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn một bên	1.540.000	1.386.000	
	Phẫu thuật loại 1 C:			
62.	Cắt túi sa niệu quản	1.377.000	1.240.000	
63.	Dẫn lưu hai niệu quản ra thành bụng	1.377.000	1.240.000	
64.	Đóng dẫn lưu niệu quản hai bên	1.377.000	1.240.000	
65.	Phẫu thuật chữa túi thừa bàng quang	1.377.000	1.240.000	
66.	Phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ một bên	1.377.000	1.240.000	
	Phẫu thuật loại 2 A:			
67.	Dẫn lưu 2 thận	900.000	810.000	
68.	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng một bên	900.000	810.000	
69.	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	900.000	810.000	
70.	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn hai bên	900.000	810.000	
71.	Cắt u nang buồng trứng xoắn	900.000	810.000	
72.	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, kỹ thuật Mathicu, Magpi	900.000	810.000	
73.	Đóng các lỗ rò niệu đạo	900.000	810.000	
74.	Phẫu thuật thoát vị bẹn hai bên	900.000	810.000	
	Phẫu thuật loại 2 B :			
75.	Dẫn lưu thận	855.000	770.000	

	Phẫu thuật loại 2 C:			
76.	Phẫu thuật sỏi bàng quang	765.000	688.000	
77.	Lấy sỏi niệu đạo	765.000	688.000	
78.	Phẫu thuật thoát vị bẹn một bên	765.000	688.000	
	Phẫu thuật loại 3:			
79.	Mở thông bàng quang	720.000	648.000	
80.	Tạo vạt da chữ Z trong tạo hình dương vật	720.000	648.000	
	E. Chấn thương - Chỉnh hình			
	Phẫu thuật loại đặc biệt:			
81.	Phẫu thuật sai khớp háng bẩm sinh, đồng thời cắt xương chậu tạo hình ổ cối, tạo hình bao khớp, đồng thời cắt xương đùi chỉnh lại góc cổ và thân xương đùi	2.250.000	2.025.000	
	Phẫu thuật loại 1 A:			
82.	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	1.620.000	1.458.000	
83.	Chuyển vạt da cân có cuống mạch nuôi	1.620.000	1.458.000	
84.	Nội dây chằng chéo	1.620.000	1.458.000	
	Phẫu thuật loại 1 B:			
85.	Phẫu thuật sai khớp háng bẩm sinh, cắt xương chậu tạo hình ổ cối và tạo hình bao khớp; không cắt xương đùi và chỉnh trục cổ xương đùi	1.540.000	1.386.000	
86.	Phẫu thuật điều trị não bé	1.540.000	1.386.000	
87.	Phẫu thuật hội chứng Volkmann cơ cơ gấp có kết xương	1.540.000	1.386.000	
88.	Phẫu thuật thiếu xương quay có ghép xương	1.540.000	1.386.000	
89.	Phẫu thuật duỗi quá mức khớp gối bẩm sinh, sai khớp hoặc bán sai khớp gối	1.540.000	1.386.000	
90.	Phẫu thuật cứng duỗi khớp gối đơn thuần	1.540.000	1.386.000	
91.	Phẫu thuật cứng duỗi khớp gối hoặc gối ưỡn hoặc có sai khớp xương bánh chè	1.540.000	1.386.000	
92.	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, trong trường hợp nặng thực hiện phẫu thuật theo Egger	1.540.000	1.386.000	
93.	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	1.540.000	1.386.000	
94.	Phẫu thuật bong hay đứt dây chằng bên khớp gối	1.540.000	1.386.000	
95.	Phẫu thuật bàn chân thủng	1.540.000	1.386.000	

96.	Phẫu thuật biến dạng bàn chân nặng, trong bại não, bại liệt, đã có biến dạng xương	1.540.000	1.386.000	
	Phẫu thuật loại 1 C:			
97.	Phẫu thuật cứng khớp vai do xơ hóa cơ Delta - Phẫu thuật một bên gây tê - Phẫu thuật đồng thời hai bên gây tê - Phẫu thuật một bên gây mê - Phẫu thuật đồng thời hai bên gây mê	1.377.000	1.240.000	
98.	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	1.377.000	1.240.000	
99.	Phẫu thuật gấp khớp cổ tay do bại não	1.377.000	1.240.000	
100.	Phẫu thuật hội chứng Volkmann cơ cơ gấp không kết xương	1.377.000	1.240.000	
101.	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	1.377.000	1.240.000	
102.	Phẫu thuật tật đùi cong ra hoặc cong vào	1.377.000	1.240.000	
103.	Phẫu thuật sai khớp háng do viêm khớp	1.377.000	1.240.000	
104.	Phẫu thuật gấp và khép khớp háng do bại não	1.377.000	1.240.000	
105.	Phẫu thuật thiếu xương mác bẩm sinh	1.377.000	1.240.000	
106.	Phẫu thuật bàn chân bẹt, bàn chân lồi	1.377.000	1.240.000	
107.	Phẫu thuật bàn chân gót và xoay ngoài	1.377.000	1.240.000	
108.	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh có cố định tạm thời	1.377.000	1.240.000	
109.	Phẫu thuật viêm xương tủy, xương giai đoạn mãn	1.377.000	1.240.000	
110.	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	1.377.000	1.240.000	
	Phẫu thuật loại 2 A:			
111.	Khoan sọ dẫn lưu ổ cận mũ dưới màng cứng	900.000	810.000	
112.	Phẫu thuật vẹo khuỷu di chứng gãy đầu dưới xương cánh tay	900.000	810.000	
113.	Nối đứt dây chằng bên	900.000	810.000	
	Phẫu thuật loại 2 B:			
114.	Phẫu thuật viêm xương tủy xương giai đoạn trung gian rạch, dẫn lưu đơn thuần	855.000	770.000	
115.	Dẫn lưu áp xe cơ đá chấu	855.000	770.000	
	Phẫu thuật loại 2 C:			
116.	Cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay	765.000	688.000	
117.	Cắt u xương lành	765.000	688.000	
118.	Dẫn lưu viêm mũ khớp, không sai khớp	765.000	688.000	

119.	Phẫu thuật viêm xương dẫn lưu ngoài ống tủy	765.000	688.000	
	G. Tạo hình			
	Phẫu thuật loại đặc biệt:			
120.	Phẫu thuật thai sinh đôi dính phủ tạng	2.250.000	2.025.000	
121.	Phẫu thuật loạn sản tổ chức tiên thiên khổng lồ	2.250.000	2.025.000	
122.	Tạo hình thực quản bằng đại tràng ngang, ống dạ dày	2.250.000	2.025.000	
123.	Tạo hình bàng quang và dương vật ở trẻ sơ sinh một thì trong bàng quang lộ ngoài	2.250.000	2.025.000	
	Phẫu thuật loại 1 A:			
124.	Tạo hình bàng quang bằng đoạn ruột	1.620.000	1.458.000	
125.	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bàng quang ruột	1.620.000	1.458.000	
	Phẫu thuật loại 1 B:			
126.	Tạo hình phần nối bể thận-niệu quản	1.540.000	1.386.000	
127.	Tạo hình lồng ngực	1.540.000	1.386.000	
128.	Tạo hình cơ thắt hậu môn	1.540.000	1.386.000	
	Phẫu thuật loại 1 C:			
129.	Tạo hình sẹo bỏng cơ rút nếp gấp tự nhiên	1.377.000	1.240.000	
130.	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)	1.377.000	1.240.000	
131.	Tạo hình cổ bàng quang	1.377.000	1.240.000	
	Phẫu thuật loại 2 A:			
132.	Tạo hình hậu môn nắp (Denis Brown)	900.000	810.000	
133.	Tạo hình niệu đạo trong túi thừa niệu đạo	900.000	810.000	
134.	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	900.000	810.000	
	Phẫu thuật loại 2 B:			
135.	Tạo hình một phần âm vật	855.000	770.000	
	XIII. CHÂN THƯƠNG CHỈNH HÌNH			
	Phẫu thuật loại đặc biệt:			
1.	Ghép xương chân thương cột sống cổ	2.250.000	2.025.000	
2.	Ghép xương chân thương cột sống thắt lưng	2.250.000	2.025.000	
3.	Thay khớp vai nhân tạo	2.250.000	2.025.000	
4.	Thay chỏm xương đùi trong u phá hủy xương	2.250.000	2.025.000	
5.	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	2.250.000	2.025.000	
6.	Chuyển ngón	2.250.000	2.025.000	
7.	Chuyển xương ghép nối vi phẫu	2.250.000	2.025.000	

8.	Chuyên vạt ghép vi phẫu	2.250.000	2.025.000	
9.	Chuyên giới tính	2.250.000	2.025.000	
	Phẫu thuật loại 1 A:			
10.	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống cổ	1.620.000	1.458.000	
11.	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	1.620.000	1.458.000	
12.	Phẫu thuật trượt thân đốt sống	1.620.000	1.458.000	
13.	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	1.620.000	1.458.000	
14.	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	1.620.000	1.458.000	
15.	Phẫu thuật gãy Monteggia	1.620.000	1.458.000	
16.	Chuyên gân liệt thần kinh quay, giữa hay trụ	1.620.000	1.458.000	
17.	Tái tạo dây chằng vòng khớp quay trụ trên	1.620.000	1.458.000	
18.	Phẫu thuật bàn tay chỉnh hình phức tạp	1.620.000	1.458.000	
19.	Thay khớp bàn ngón tay	1.620.000	1.458.000	
20.	Thay khớp liên đốt các ngón tay	1.620.000	1.458.000	
21.	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	1.620.000	1.458.000	
22.	Phẫu thuật trật khớp háng bẩm sinh	1.620.000	1.458.000	
23.	Tháo khớp háng	1.620.000	1.458.000	
24.	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	1.620.000	1.458.000	
25.	Thay chõm xương đùi	1.620.000	1.458.000	
26.	Đóng đinh nội tủy xương đùi (xuôi dòng)	1.620.000	1.458.000	
27.	Kết xương nẹp gấp góc 95 ⁰ hoặc vít nẹp lồi cầu xương đùi trong gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu xương đùi	1.620.000	1.458.000	
28.	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	1.620.000	1.458.000	
29.	Ghép trong mất đoạn xương	1.620.000	1.458.000	
30.	Phẫu thuật điều trị cai lệch có kết hợp xương	1.620.000	1.458.000	
31.	Vá da dày toàn bộ, diện tích trên 10 cm ²	1.620.000	1.458.000	
32.	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	1.620.000	1.458.000	
33.	Cắt u máu trong xương	1.620.000	1.458.000	
34.	Cắt u máu lan tỏa, đường kính bằng và trên 10cm	1.620.000	1.458.000	
35.	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10cm	1.620.000	1.458.000	
36.	Nối ghép thần kinh vi phẫu	1.620.000	1.458.000	
37.	Chỉnh hình màn hầu	1.620.000	1.458.000	
38.	Mở xương chỉnh hình xương hàm trên, hàm	1.620.000	1.458.000	

	dưới, vẫu hàm trên, vẫu hàm dưới, sai khớp cắn			
	Phẫu thuật loại 1 B:			
39.	Sửa chữa di chứng sau chấn thương xương: cal lệch, sai khớp cắn, khít hàm	1.540.000	1.386.000	
40.	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	1.540.000	1.386.000	
41.	Phẫu thuật xương bả vai lên cao	1.540.000	1.386.000	
42.	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	1.540.000	1.386.000	
43.	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	1.540.000	1.386.000	
44.	Cắt đoạn khớp khuỷu	1.540.000	1.386.000	
45.	Đóng đinh nội tủy gãy hai xương cẳng tay	1.540.000	1.386.000	
46.	Phẫu thuật điều trị không có xương quay	1.540.000	1.386.000	
47.	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner	1.540.000	1.386.000	
48.	Phẫu thuật điều trị không có xương trụ	1.540.000	1.386.000	
49.	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	1.540.000	1.386.000	
50.	Phẫu thuật toác khớp mu	1.540.000	1.386.000	
51.	Cắt cụt dưới máu chuyên xương đùi	1.540.000	1.386.000	
52.	Phẫu thuật trật khớp háng	1.540.000	1.386.000	
53.	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	1.540.000	1.386.000	
54.	Phẫu thuật bàn chân duỗi đở	1.540.000	1.386.000	
55.	Phẫu thuật cal lệch, không kết hợp xương	1.540.000	1.386.000	
56.	Đục nạo xương viêm và chuyển vạt da che phủ	1.540.000	1.386.000	
57.	Phẫu thuật vết thương khớp	1.540.000	1.386.000	
58.	Nối gân gấp	1.540.000	1.386.000	
59.	Vá da dày toàn bộ, diện tích < 10cm ²	1.540.000	1.386.000	
60.	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt	1.540.000	1.386.000	
61.	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	1.540.000	1.386.000	
62.	Phẫu thuật u máu lan tỏa đường kính từ 5-10cm	1.540.000	1.386.000	
63.	Cắt u bạch mạch đường kính từ 5-10cm	1.540.000	1.386.000	
64.	Cắt u xơ cơ xâm lấn	1.540.000	1.386.000	
65.	Cắt u thần kinh	1.540.000	1.386.000	
66.	Gỡ dính thần kinh	1.540.000	1.386.000	
67.	Phẫu thuật bong lóc da và cơ sau chấn thương	1.540.000	1.386.000	
68.	Phẫu thuật di chứng liệt cơ Delta, nhị đầu, tam	1.540.000	1.386.000	

	dầu			
69.	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	1.540.000	1.386.000	
70.	Đặt vít gãy mắt cá trong/ngoài hoặc Dupuytren	1.540.000	1.386.000	
	Phẫu thuật loại 1 C:			
71.	Phẫu thuật gãy xương đòn	1.377.000	1.240.000	
72.	Tháo khớp vai	1.377.000	1.240.000	
73.	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	1.377.000	1.240.000	
74.	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	1.377.000	1.240.000	
75.	Cắt dị tật bẩm sinh về bàn và ngón tay	1.377.000	1.240.000	
76.	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	1.377.000	1.240.000	
77.	Phẫu thuật cắt cụt đùi	1.377.000	1.240.000	
78.	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	1.377.000	1.240.000	
79.	Đóng đinh xương chày mở	1.377.000	1.240.000	
80.	Phẫu thuật cố định gãy xương đốt bàn bằng kim Kirschner	1.377.000	1.240.000	
81.	Phẫu thuật cố định gãy xương sên bằng kim Kirschner	1.377.000	1.240.000	
82.	Đặt vít gãy trật xương thuyền	1.377.000	1.240.000	
83.	Cắt u xương sụn	1.377.000	1.240.000	
84.	Nối gân duỗi	1.377.000	1.240.000	
85.	Gỡ dính gân	1.377.000	1.240.000	
86.	Phẫu thuật di chứng bại liệt chi trên, chi dưới	1.377.000	1.240.000	
87.	Mở khoan và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi	1.377.000	1.240.000	
	Phẫu thuật loại 2 A:			
88.	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	900.000	810.000	
89.	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	900.000	810.000	
90.	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	900.000	810.000	
91.	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục mô lấy xương chết, dẫn lưu	900.000	810.000	
92.	Cắt cụt cẳng tay	900.000	810.000	
93.	Tháo khớp khuỷu	900.000	810.000	
94.	Phẫu thuật cal lệch đầu dưới xương quay	900.000	810.000	
95.	Tháo khớp cổ tay	900.000	810.000	

96.	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	900.000	810.000	
97.	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay: đục mở lấy xương chết, dẫn lưu	900.000	810.000	
98.	Phẫu thuật viêm xương đùi: đục mở lấy xương chết, dẫn lưu	900.000	810.000	
99.	Tháo khớp gối	900.000	810.000	
100.	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	900.000	810.000	
101.	Lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	900.000	810.000	
102.	Cắt cụt cẳng chân	900.000	810.000	
103.	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục mở lấy xương chết, dẫn lưu	900.000	810.000	
104.	Phẫu thuật chân chữ O bằng đục sửa trục	900.000	810.000	
105.	Phẫu thuật chân chữ X	900.000	810.000	
106.	Phẫu thuật co gân Achille	900.000	810.000	
107.	Tháo một nửa bàn chân trước	900.000	810.000	
108.	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5cm	900.000	810.000	
109.	Tháo khớp kiểu Pirogoff	900.000	810.000	
110.	Làm cứng khớp ở tư thế chức năng	900.000	810.000	
	Phẫu thuật loại 2 B:			
111.	Cắt cụt cánh tay	855.000	770.000	
112.	Găm Kirschner trong gãy mắt cá hoặc vít mắt cá	855.000	770.000	
113.	Cắt u bao gân	855.000	770.000	
114.	Phẫu thuật xơ cứng cơ may	855.000	770.000	
	Phẫu thuật loại 2 C:			
115.	Phẫu thuật viêm tấy bàn tay, cả viêm bao hoạt dịch	765.000	688.000	
116.	Kết hợp xương trong gãy xương mác	765.000	688.000	
117.	Cắt u xương sụn lạnh tính	765.000	688.000	
	Phẫu thuật loại 3:			
118.	Phẫu thuật hàm nắn chỉnh hình dạng Macneil	720.000	648.000	
119.	Chỉnh hình tai sau mổ tiết căn xương chũm	720.000	648.000	
120.	Phẫu thuật hàm giả, chỉnh hình sau phẫu thuật cắt bỏ xương hàm phức tạp	720.000	648.000	
121.	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động	720.000	648.000	
122.	Tháo bỏ các ngón tay, ngón chân	720.000	648.000	

123.	Tháo đốt bàn	720.000	648.000	
	XIV. BỔNG			
	A. Người lớn			
	Phẫu thuật loại 1 C:			
1.	Cắt hoại tử tiếp tuyến trên 15% diện tích cơ thể	1.377.000	1.240.000	
2.	Cắt lọc da, cơ, cân trên 5% diện tích cơ thể	1.377.000	1.240.000	
	Phẫu thuật loại 2 C:			
3.	Cắt hoại tử tiếp tuyến 10-15% diện tích cơ thể	765.000	688.000	
4.	Cắt lọc da, cơ, cân từ 3-5% diện tích cơ thể	765.000	688.000	
	Phẫu thuật loại 3:			
5.	Cắt hoại tử tiếp tuyến dưới 10% diện tích cơ thể	720.000	648.000	
6.	Cắt lọc da, cơ, cân dưới 3% diện tích cơ thể	720.000	648.000	
	B. Trẻ em			
	Phẫu thuật loại 1 C:			
7.	Cắt hoại tử tiếp tuyến trên 8% diện tích cơ thể	1.377.000	1.240.000	
	Phẫu thuật loại 2 A:			
8.	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	900.000	810.000	
	Phẫu thuật loại 2 C:			
9.	Cắt hoại tử tiếp tuyến 3-8% diện tích cơ thể	765.000	688.000	
10.	Cắt lọc da, cơ, cân từ 1-3% diện tích cơ thể	765.000	688.000	
	Phẫu thuật loại 3:			
11.	Cắt hoại tử tiếp tuyến dưới 3% diện tích cơ thể	720.000	648.000	
12.	Cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể	720.000	648.000	
	XV. TẠO HÌNH			
	Phẫu thuật loại đặc biệt:			
1.	Nối lại chi đứt lìa vi phẫu	2.250.000	2.025.000	
2.	Tạo hình dương vật, phẫu thuật một thì	2.250.000	2.025.000	
3.	Nối lại bàn và các ngón tay bị đứt lìa, 4 ngón trở lên	2.250.000	2.025.000	
4.	Tạo hình mũi, tai toàn bộ	2.250.000	2.025.000	
5.	Tạo hình âm đạo	2.250.000	2.025.000	
	Phẫu thuật loại 1 A:			
6.	Tạo hình và ghép xương, mỡ và các vật liệu khác	1.620.000	1.458.000	
7.	Tạo hình phục hồi mũi hoặc tai từng phần,	1.620.000	1.458.000	

	ghép, cấy hoặc tạo hình tại chỗ			
8.	Phẫu thuật hàm vẩu, hàm trên, hàm dưới	1.620.000	1.458.000	
9.	Tạo hình toàn bộ thóp mũi, vạt da trán, trụ Filatov	1.620.000	1.458.000	
10.	Phẫu thuật sa vú	1.620.000	1.458.000	
11.	Phẫu thuật vú phì đại	1.620.000	1.458.000	
12.	Tạo hình vú bằng vạt da cơ thẳng bụng	1.620.000	1.458.000	
13.	Tạo hình thu gọn thành bụng	1.620.000	1.458.000	
14.	Tạo hình phủ các khuyết phần mềm bằng ghép da vi phẫu	1.620.000	1.458.000	
15.	Nối lại 3 ngón tay bị đứt lia	1.620.000	1.458.000	
16.	Nối lại 2 ngón tay bị đứt lia	1.620.000	1.458.000	
17.	Nối lại 1 ngón tay bị đứt lia	1.620.000	1.458.000	
18.	Tạo hình đồng tử, đứt chân móng mắt	1.620.000	1.458.000	
19.	Tạo hình vành tai	1.620.000	1.458.000	
20.	Tạo hình ống tai ngoài phần xương	1.620.000	1.458.000	
21.	Tạo hình thóp mũi	1.620.000	1.458.000	
22.	Tạo hình hàm mặt do chấn thương	1.620.000	1.458.000	
23.	Cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật	1.620.000	1.458.000	
24.	Tạo hình bẻ thận (Anderson Heynes)	1.620.000	1.458.000	
25.	Tạo hình niệu quản bằng ruột	1.620.000	1.458.000	
26.	Tạo hình niệu quản do hẹp và vết thương niệu quản	1.620.000	1.458.000	
27.	Tạo hình động mạch thận bị hẹp bằng đoạn bất cầu	1.620.000	1.458.000	
28.	Phẫu thuật đặt bộ phận giả (Prosthesis) chữa liệt dương	1.620.000	1.458.000	
	Phẫu thuật loại 1 B:			
29.	Tạo hình hẹp hay tắc mạch máu các chi bằng đoạn mạch bất cầu, bằng mạch nhân tạo hay mạch tự nhân	1.540.000	1.386.000	
30.	Tạo hình cơ hoàn bị thoát vị, bị nhào	1.540.000	1.386.000	
31.	Tạo hình liệt dây thần kinh mặt bằng treo cân hoặc cơ	1.540.000	1.386.000	
32.	Tạo hình mi thẩm mỹ do di chứng chấn thương	1.540.000	1.386.000	
33.	Thu gọn mông đùi, căng da mông đùi	1.540.000	1.386.000	
34.	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	1.540.000	1.386.000	
35.	Tạo hình cơ tròn hậu môn điều trị mất tự chủ	1.540.000	1.386.000	

	hậu môn			
	Phẫu thuật loại 1 C:			
36.	Tạo hình hậu môn	1.377.000	1.240.000	
37.	Tạo hình thành bụng phức tạp	1.377.000	1.240.000	
	Phẫu thuật loại 2 A:			
38.	Tạo ống thông động tĩnh mạch chữa liệt dương	900.000	810.000	
39.	Cắt sửa các góc hàm dưới	900.000	810.000	
40.	Hạ thấp gò má cao	900.000	810.000	
41.	Nâng cằm, can thiệp trên xương, ghép tổ chức, silicone	900.000	810.000	
42.	Cắt bỏ bướu, sửa ống mũi	900.000	810.000	
43.	Phẫu thuật tai vĩnh	900.000	810.000	
44.	Căng da cổ	900.000	810.000	
45.	Tạo hình với các túi bơm giãn da lớn	900.000	810.000	
46.	Nâng vú bằng đặt các túi dịch	900.000	810.000	
47.	Tạo hình ngách lợi, cắt u lợi trên 2cm	900.000	810.000	
48.	Tạo hình lợi viêm quanh răng, từ 4 răng trở lên	900.000	810.000	
49.	Tạo hình lỗ thông miệng mũi hoặc miệng xoang hàm	900.000	810.000	
50.	Tạo hình mũi, độn Silicone	900.000	810.000	
51.	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	900.000	810.000	
	Phẫu thuật loại 2 B:			
52.	Cấy tóc, cắt từng nhóm, diện tích trên 5cm ²	855.000	770.000	
53.	Nâng gò má thấp, chất liệu tự thân, Silicone	855.000	770.000	
54.	Cấy lông mày	855.000	770.000	
55.	Phẫu thuật nếp nhăn mí trên, mí dưới, khoé mắt, thái dương	855.000	770.000	
56.	Tạo hình khuyết bộ phận vành tai, vạt da có cuộn	855.000	770.000	
57.	Sửa khối sụn mũi quá rộng, khoằm, mỏ vịt	855.000	770.000	
58.	Tạo cánh mũi, vạt da có cuộn, ghép 1 mảnh da vành tai	855.000	770.000	
59.	Nâng các núm vú tụt	855.000	770.000	
60.	Phẫu thuật vú phì đại ở nam giới (Gynecomastia)	855.000	770.000	
	Phẫu thuật loại 2 C:			

61.	Sửa gai mũi: góc mũi môi trên	765.000	688.000	
	Phẫu thuật loại 3:			
62.	Tạo hình lợi trong viêm quanh răng từ 2-4 răng	720.000	648.000	
63.	Lấy mỡ mí dưới	720.000	648.000	
64.	Ghép da kinh điển điều trị lộn mí	720.000	648.000	
65.	Phẫu thuật nếp quạt góc mắt trong	720.000	648.000	
66.	Cắt bỏ các mẫu sụn tai thừa dị tật bẩm sinh	720.000	648.000	
67.	Tạo hình điều chỉnh mào xương ổ răng dưới 3 răng	720.000	648.000	
68.	Cắt bỏ các nốt ruồi, hạt cơm, u gai	720.000	648.000	
69.	Ghép da tự do trên diện hẹp	720.000	648.000	
70.	Đặt túi bơm giãn da	720.000	648.000	
71.	Di chuyển các vạt da hình trụ	720.000	648.000	
72.	Hút mỡ cổ	720.000	648.000	
73.	Sửa sẹo xấu, sẹo quá phát đơn giản	720.000	648.000	
	XVI. NỘI SOI			
	Phẫu thuật loại đặc biệt:			
1.	Cắt toàn bộ đại tràng qua nội soi	2.250.000	2.025.000	
2.	Phẫu thuật phình đại tràng bẩm sinh qua nội soi	2.250.000	2.025.000	
3.	Cắt nối động mạch chủ bụng qua nội soi	2.250.000	2.025.000	
	Phẫu thuật loại 1 A:			
4.	Cắt phân thùy phổi qua nội soi	1.620.000	1.458.000	
5.	Cắt đại tràng qua nội soi	1.620.000	1.458.000	
6.	Phẫu thuật Heller điều trị co thắt tâm vị qua nội soi	1.620.000	1.458.000	
7.	Sinh thiết lồng ngực qua nội soi	1.620.000	1.458.000	
8.	Mở rộng niệu quản qua nội soi	1.620.000	1.458.000	
9.	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	1.620.000	1.458.000	
10.	Cắt u buồng trứng, tử cung, thông vòi trứng qua nội soi	1.620.000	1.458.000	
11.	Cắt dây chằng trong ổ bụng qua nội soi	1.620.000	1.458.000	
12.	Phẫu thuật thoát vị bẹn qua nội soi	1.620.000	1.458.000	
13.	Phẫu thuật mũi xoang qua nội soi	1.620.000	1.458.000	
14.	Cắt u nhú tai mũi họng qua nội soi	1.620.000	1.458.000	
15.	Phẫu thuật hẹp bề thận, niệu quản qua nội soi	1.620.000	1.458.000	
16.	Phẫu thuật hội chứng ống cổ tay qua nội soi	1.620.000	1.458.000	

	Phẫu thuật loại 1 B:			
17.	Khâu thủng dạ dày qua nội soi	1.540.000	1.386.000	
	Phẫu thuật loại 1 C:			
18.	Cắt Polyp đại tràng qua nội soi	1.377.000	1.240.000	
19.	Cắt van niệu đạo sau trẻ em qua nội soi	1.377.000	1.240.000	
	Phẫu thuật loại 2 A:			
20.	Cắt u niệu đạo, van niệu đạo qua nội soi	900.000	810.000	
21.	Cắt Polyp dạ dày qua nội soi	900.000	810.000	
22.	Cắt Polyp đại tràng Sigma qua nội soi	900.000	810.000	
23.	Cắt Polyp trực tràng qua nội soi	900.000	810.000	
24.	Cắt u nang hạ họng thanh quản qua nội soi	900.000	810.000	
	XVII. GIẢI PHẪU BỆNH			
	Phẫu thuật loại đặc biệt:			
1.	Khám nghiệm tử thi sau chết 24 giờ và chết do AIDS	2.250.000	2.025.000	
	Phẫu thuật loại 1 A:			
2.	Khám nghiệm tử thi bệnh truyền nhiễm hoặc trường hợp phải phá cột sống lấy tủy	1.620.000	1.458.000	
	Phẫu thuật loại 1 B:			
3.	Khám nghiệm tử thi bệnh lý khác	1.540.000	1.386.000	

B. PHẦN THỦ THUẬT

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Bệnh viện tỉnh, trung tâm/trạm chuyên khoa	Bệnh viện ĐK huyện/ Phòng khám ĐK khu vực	Trạm y tế xã
	I. UNG BUỒU			
	Thủ thuật loại 1 A:			
1.	Chọc dò, sinh thiết gan qua siêu âm	630.000	567.000	
2.	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	630.000	567.000	
	Thủ thuật loại 1 B:			
3.	Chọc dò u phổi, trung thất	598.000	538.000	
4.	Bơm truyền hóa chất liên tục (12-24 giờ) với máy infuso Mate-P	598.000	538.000	

5.	Tiêm hóa chất vào màng bụng điều trị ung thư	598.000	538.000	
	Thủ thuật loại 2 A:			
6.	Đổ khuôn đúc chì che chắn các cơ quan quý trong trường chiếu xạ	405.000	365.000	
7.	Áp P ³² điều trị bứu mạch máu và sẹo lồi	405.000	365.000	
8.	Làm mặt nạ cố định đầu bệnh nhân	405.000	365.000	
	Thủ thuật loại 2 B:			
9.	Sinh thiết cổ tử cung, âm đạo	385.000	346.000	
10.	Sinh thiết Amidan	385.000	346.000	
11.	Sinh thiết u vùng khoang miệng	385.000	346.000	
	Thủ thuật loại 3:			
12.	Tiêm truyền hóa chất độc tế bào đường tĩnh mạch, động mạch điều trị ung thư	180.000	162.000	
13.	Chọc hút tế bào bằng kim nhỏ để chẩn đoán (FNA)	180.000	162.000	
	II. THẦN KINH SỌ NÃO			
	Thủ thuật loại đặc biệt:			
1.	Thủ thuật thông động mạch cảnh xoang hang (Brooks)	1.080.000	972.000	
	Thủ thuật loại 1 A:			
2.	Chọc dò dưới chẩm	630.000	567.000	
	III. MẮT			
	Thủ thuật loại 1 A:			
1.	Điện rung quang động phát hiện yếu tố giả vờ	630.000	567.000	
	Thủ thuật loại đặc biệt:			
2.	Chụp mạch huỳnh quang đáy mắt	1.080.000	972.000	
	Thủ thuật loại 1 A :			
3.	Lấy bệnh phẩm tiền phòng, dịch kính; tiêm kháng sinh vào buồng dịch kính	630.000	567.000	
	Thủ thuật loại 1 B:			
4.	Điện rung quang động	598.000	538.000	
	Thủ thuật loại 3:			
5.	Áp tia Beta điều trị các bệnh lý kết mạc	180.000	162.000	
6.	Cắt chỉ kết mạc loại 3	180.000	162.000	
	IV. TAI MŨI HỌNG			
	Thủ thuật loại 1 A:			
1.	Đặt ống thông khí vòm tai	630.000	567.000	
2.	Đốt lạnh u mạch máu vùng mặt cổ	630.000	567.000	

3.	Chích rạch màng nhĩ	630.000	567.000	
	Thủ thuật loại 2 A:			
4.	Khâu vành tai rách phức tạp sau chấn thương	405.000	365.000	
5.	Bẻ cuống dưới	405.000	365.000	
	Thủ thuật loại 3:			
6.	Khâu vành tai rách đơn giản sau chấn thương	180.000	162.000	
	V. RĂNG HÀM MẶT			
	Thủ thuật loại 1 A:			
1.	Nắn răng xoay trên 60 độ	630.000	567.000	
2.	Hàn nắn điều trị khe hở môi, hàm ếch	630.000	567.000	
3.	Nắn tiền hàm	630.000	567.000	
4.	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch gốc lưỡi, sàn miệng, cạnh cổ	630.000	567.000	
5.	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	630.000	567.000	
6.	Implant cắm ghép trụ răng từ 4 răng trở lên	630.000	567.000	
	Thủ thuật loại 1 B:			
7.	Nắn răng mọc lạc chỗ	598.000	538.000	
	Thủ thuật loại 2 A:			
8.	Implant cắm ghép trụ răng từ 1-3 răng	405.000	365.000	
9.	Chọc, sinh thiết u vùng hàm mặt	405.000	365.000	
10.	Điều trị viêm tuyến mang tai, tuyến dưới hàm bằng bơm rửa qua lỗ ống tuyến nhiều lần	405.000	365.000	
	Thủ thuật loại 3:			
11.	Mài răng làm cầu chụp, hàm khung từ 2 răng trở lên	180.000	162.000	
	VI. TIM MẠCH LÒNG NGỰC			
	Thủ thuật loại 1 C:			
1.	Thăm dò điện sinh lý tim	535.000	482.000	
2.	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng kích thích tim vượt tần số	535.000	482.000	
3.	Ghi điện tâm đồ qua chuyên đạo thực quản	535.000	482.000	
4.	Siêu âm tim can thiệp	535.000	482.000	
5.	Siêu âm cản âm	535.000	482.000	
6.	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	535.000	482.000	
	VII. TIÊU HOÁ GAN MẬT TỤY			
	Thủ thuật loại đặc biệt:			
1.	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan	1.080.000	972.000	

2.	Đặt Stent đường mật, đường tụy	1.080.000	972.000	
	Thủ thuật loại 1 A:			
3.	Lấy ống sỏi qua ống Kehr, đường hầm qua da	630.000	567.000	
4.	Chọc mật qua da, dẫn lưu tạm thời đường mật qua da	630.000	567.000	
5.	Gây tắc mạch chữa chảy máu đường mật	630.000	567.000	
	Thủ thuật loại I B:			
6.	Đặt ống thông Blackenmore, Linton	598.000	538.000	
	Thủ thuật loại 1 C:			
7.	Đặt ống thông đại tràng, tháo xoắn đại tràng sigma	535.000	482.000	
8.	Cắt lọc điều trị ung thư qua nội soi	535.000	482.000	
9.	Tái truyền dịch cổ trướng cho bệnh nhân xơ gan	535.000	482.000	
10.	Chụp bơm thuốc cản quang vào khối u để chẩn đoán	535.000	482.000	
	Thủ thuật loại 2 A:			
11.	Chụp bơm hơi màng bụng	405.000	365.000	
	Thủ thuật loại 3:			
12.	Chọc dò túi cùng Douglas	180.000	162.000	
	VIII. TIẾT NIỆU SINH DỤC			
	Thủ thuật loại 1 A:			
1.	Sinh thiết tuyến thượng thận qua siêu âm	630.000	567.000	
2.	Sinh thiết bàng quang nhiều điểm, tìm ung thư tại chỗ	630.000	567.000	
3.	Đặt bộ phận giả chữa bí đái do phì đại tuyến tiền liệt	630.000	567.000	
4.	Điều trị tại chỗ phì đại tuyến tiền liệt: sức nóng hoặc lạnh	630.000	567.000	
5.	Nội soi bàng quang tìm xem đái dưỡng chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	630.000	567.000	
6.	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	630.000	567.000	
7.	Chọc hút và bơm thuốc vào kén thận	630.000	567.000	
8.	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	630.000	567.000	
	Thủ thuật loại 2 A:			
9.	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi	405.000	365.000	
10.	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc Trôca	405.000	365.000	
	Thủ thuật loại 3:			

11.	Thay sonde dẫn lưu thận, bàng quang	180.000	162.000	
	IX. PHỤ SẢN			
	Thủ thuật loại đặc biệt:			
1.	Chọc giảm thiểu phôi	1.080.000	972.000	
	Thủ thuật loại 1 A:			
2.	Hủy thai: cắt thân thai nhi ngò ngang	630.000	567.000	
3.	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	630.000	567.000	
4.	Thay máu sơ sinh	630.000	567.000	
	Thủ thuật loại 1 B:			
5.	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo	598.000	538.000	
6.	Sinh thiết tinh hoàn, mào tinh	598.000	538.000	
7.	Nội xoay thai	598.000	538.000	
	Thủ thuật loại 1 C:			
8.	Sinh thiết buồng tử cung	535.000	482.000	
	Thủ thuật loại 2 A:			
9.	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	405.000	365.000	
	Thủ thuật loại 2 B:			
10.	Đặt nội khí quản sơ sinh để thở máy	385.000	346.000	
	Thủ thuật loại 2 C :			
11.	Cấy rút mảnh ghép tránh thai nhiều que	345.000	310.000	
	Thủ thuật loại 3:			
12.	Chọc dò tủy sống sơ sinh	180.000	162.000	
13.	Cấy rút mảnh ghép tránh thai 01 que	180.000	162.000	
	X. NHI KHOA			
	Thủ thuật loại 1 A:			
1.	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	630.000	567.000	
2.	Nắn bó chỉnh hình chân khoèo	630.000	567.000	
	Thủ thuật loại 1 C:			
3.	Bột ngực vai cánh tay có kéo nắn	535.000	482.000	
4.	Bột chậu lưng chân có kéo nắn	535.000	482.000	
	Thủ thuật loại 2 A:			
5.	Bơm rửa khoan não thất	405.000	365.000	
6.	Nong miệng nối hậu môn có gây mê	405.000	365.000	
	Thủ thuật loại 2 B:			
7.	Bột đùi căng bàn chân có kéo nắn	385.000	346.000	
	Thủ thuật loại 2 C:			

8.	Tiêm nội tủy	345.000	310.000	
9.	Chọc dò dịch não thất	345.000	310.000	
	Thủ thuật loại 3:			
10.	Bóp bóng ambu, thổi ngạt	180.000	162.000	
	XI. CHẤN THƯƠNG - CHỈNH HÌNH			
	Thủ thuật loại 1 A:			
1.	Bột corset Minerve, Cravata	630.000	567.000	
2.	Nắn gãy Monteggia	630.000	567.000	
3.	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	630.000	567.000	
	Thủ thuật loại 2 A:			
4.	Nắn bó giai đoạn trong Hội chứng Volkmann	405.000	365.000	
5.	Nắn bó giai đoạn trong cơ quan vận động	405.000	365.000	
6.	Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống	405.000	365.000	
	Thủ thuật loại 2 B:			
7.	Gãy nền xương bàn 1 và Bennet	385.000	346.000	
	Thủ thuật loại 3:			
8.	Nẹp bột các loại, không nắn	180.000	162.000	
	XII. CƠ - XƯƠNG - KHỚP			
	Thủ thuật loại 1 B:			
1.	Soi khớp	598.000	538.000	
	Thủ thuật loại 2 C:			
2.	Tiêm thuốc phóng xạ vào khớp	345.000	310.000	
3.	Rửa khớp	345.000	310.000	
	Thủ thuật loại 3:			
4.	Tiêm ngoài màng cứng	180.000	162.000	
5.	Tiêm cạnh đốt sống	180.000	162.000	
6.	Tiêm khớp	180.000	162.000	
	XIII. HỒI SỨC CẤP CỨU - GÂY MÊ HỒI SỨC - LỌC MÁU			
	Thủ thuật loại đặc biệt:			
1.	Thông tim bằng catheter Swan Ganz đo áp lực buồng tim, đo áp lực động mạch phổi. Đo dung lượng tim bằng phương pháp pha loãng nhiệt	1.080.000	972.000	
2.	Chạy máy tim phổi nhân tạo đẳng nhiệt, hạ thân nhiệt	1.080.000	972.000	
3.	Đặt máy tạo nhịp cấp cứu	1.080.000	972.000	
4.	Nong động mạch vành	1.080.000	972.000	

5.	Thay máu/thay huyết tương	1.080.000	972.000	
6.	Lọc máu cấp cứu thở máy, chống choáng	1.080.000	972.000	
	Thủ thuật loại 1 A:			
7.	Gây tê màng cứng làm giảm đau ở người bệnh mảng sườn di động, khi đẻ, sau phẫu thuật	630.000	567.000	
8.	Bơm bóng động mạch chủ thì tâm thu (contre pulsation)	630.000	567.000	
9.	Lấy máu truyền lại qua lọc thô	630.000	567.000	
10.	Lấy máu truyền lại bằng cell-saver	630.000	567.000	
11.	Đặt catheter não đo áp lực trong não	630.000	567.000	
12.	Cấp cứu người bệnh mới vào viện ngạt thở có kết quả	630.000	567.000	
13.	Hạ huyết áp chỉ huy	630.000	567.000	
14.	Hạ thân nhiệt chỉ huy	630.000	567.000	
15.	Lấy máu nhảy cóc, một đợt 4 tuần	630.000	567.000	
16.	Lọc màng bụng liên tục cấp cứu 24 giờ 01 lần	630.000	567.000	
17.	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn rung thất	630.000	567.000	
	Thủ thuật loại 1 B:			
18.	Nội soi phế quản người bệnh thở máy bằng ống soi mềm	598.000	538.000	
19.	Rửa màng tim 01 lần	598.000	538.000	
	Thủ thuật loại 2 A:			
20.	Đặt catheter qua màng nhĩ giáp lấy bệnh phẩm	405.000	365.000	
21.	Mở màng nhĩ giáp cấp cứu	405.000	365.000	
22.	Phong bế đám rối thần kinh cánh tay, đùi, khuỷu tay để giảm đau	405.000	365.000	
	Thủ thuật loại 2 B:			
23.	Chọc rửa ổ bụng chẩn đoán	385.000	346.000	
24.	Đặt catheter động mạch	385.000	346.000	
	Thủ thuật loại 2 C:			
25.	Đo áp lực ổ bụng qua bàng quang	345.000	310.000	
	XIV. CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH			
	Thủ thuật loại đặc biệt:			
1.	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	1.080.000	972.000	
2.	Chụp động mạch vành tim	1.080.000	972.000	
	Thủ thuật loại 1 A:			
3.	Chụp bạch mạch	630.000	567.000	
4.	Chụp phế quản cản quang	630.000	567.000	

5.	Chụp đường mật ngược dòng qua nội soi	630.000	567.000	
6.	Chụp động mạch, tĩnh mạch bằng phương pháp seldinger	630.000	567.000	
7.	Chọc dò, làm sinh thiết, chẩn đoán tế bào học hoặc dẫn lưu dưới hướng dẫn của siêu âm, cắt lớp vi tính, cộng hưởng từ	630.000	567.000	
	Thủ thuật loại 1 B:			
8.	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp	598.000	538.000	
9.	Chụp đường mật qua da, qua gan	598.000	538.000	
10.	Chụp tủy sống, bao rễ	598.000	538.000	
11.	Chụp khớp cản quang	598.000	538.000	
12.	Chụp đĩa đệm cột sống	598.000	538.000	
13.	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ	598.000	538.000	
14.	Chẩn đoán bằng SPECT/PET-CT	598.000	538.000	
15.	Pha liều tại Hot-Lap	598.000	538.000	
16.	Chụp bề thận qua da	598.000	538.000	
	Thủ thuật loại 2 A:			
17.	Chụp tim, mạch vành tim bằng cắt lớp vi tính hoặc cộng hưởng từ	405.000	365.000	
18.	Chụp tử cung vòi trứng	405.000	365.000	
19.	Chụp cộng hưởng từ có thuốc đối quang từ	405.000	365.000	
	Thủ thuật loại 2 C:			
20.	Chụp niệu đạo ngược dòng	345.000	310.000	
21.	Siêu âm doppler có thuốc đối quang	345.000	310.000	
22.	Khám nội soi ảo đại tràng, phế quản, mạch máu bằng cắt lớp vi tính hoặc cộng hưởng từ	345.000	310.000	
23.	Chụp tuyến nước bọt có cản quang	345.000	310.000	
	Thủ thuật loại 3:			
24.	Siêu âm, Xquang trên bàn mổ hoặc bàn chỉnh hình	180.000	162.000	
25.	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	180.000	162.000	
26.	Siêu âm, X quang tại giường các khoa lâm sàng (đối với bệnh nhân nặng, cấp cứu)	180.000	162.000	
27.	Chụp lưu thông ruột non qua ống thông	180.000	162.000	
28.	Chụp thực quản/dạ dày/tiểu tràng/đại tràng có đối quang kép	180.000	162.000	
	XV. NỘI SOI			
	Thủ thuật loại đặc biệt:			

1.	Soi đường tá tụy mật (ERCP) có cắt cơ Oddi lấy dị vật hay đặt bộ phận giả (Prosthesis)	1.080.000	972.000	
2.	Sinh thiết xuyên thành phế quản qua nội soi	1.080.000	972.000	
3.	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	1.080.000	972.000	
4.	Soi trung thất	1.080.000	972.000	
5.	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	1.080.000	972.000	
	Thủ thuật loại 1 A:			
6.	Nong đường mật, oddi qua nội soi	630.000	567.000	
7.	Nội soi đường mật qua tá tràng	630.000	567.000	
8.	Nội soi đường mật qua da tán sỏi	630.000	567.000	
9.	Soi ổ bụng/hố thận/ khung chậu để thăm dò, chẩn đoán	630.000	567.000	
10.	Soi thực quản dạ dày lấy dị vật/ điều trị giãn tĩnh mạch thực quản	630.000	567.000	
11.	Soi bàng quang lấy dị vật, sỏi	630.000	567.000	
12.	Soi dạ dày tá tràng để chẩn đoán và điều trị	630.000	567.000	
13.	Soi hậu môn có sinh thiết, tiêm xơ	630.000	567.000	
	Thủ thuật loại 1 B:			
14.	Nội soi màng phổi để chẩn đoán và điều trị	598.000	538.000	
15.	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	598.000	538.000	
16.	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	598.000	538.000	
17.	Đặt bộ phận giả thực quản	598.000	538.000	
	XVI. TÂM THẦN			
	Thủ thuật loại 3:			
1.	Sốc điện tâm thần	180.000	162.000	
	XVII. LASER			
	Thủ thuật loại 2 A:			
1.	Điện đông bằng thiết bị plasma hóa điều trị u máu và các u nhỏ lành tính ngoài da	405.000	365.000	
2.	Nội soi laser điều trị loét ống tiêu hóa	405.000	365.000	
	Thủ thuật loại 2 C:			
3.	Quang đông bằng Laser Nd-YAG điều trị sẹo lồi, bớt sắc tố, bớt cà phê và u máu các loại	345.000	310.000	
4.	Quang đông, quang bóc bay tổ chức bằng Laser CO ₂ điều trị u máu các thể ở da, điều trị mào gà sinh dục, giãn tĩnh mạch	345.000	310.000	
5.	Chích hút tụ máu vành tai bằng thiết bị plasma hóa	345.000	310.000	

6.	Quang đông bằng Laser CO ₂ điều trị viêm lộ tuyến cổ tử cung, trĩ ngoại, viêm họng hạt, giãn tĩnh mạch dưới da	345.000	310.000	
7.	Đặt từ trường điều trị viêm xương tủy, gãy xương đã cố định	345.000	310.000	
	XVIII. DA LIỄU			
	Thủ thuật loại 3:			
1.	Áp nitơ lỏng Mũi đỏ	180.000	162.000	
2.	Đốt điện nốt ruồi, mụn cóc, sần cục, u, vàng, u nhú sinh dục (4-5 thương tổn)	180.000	162.000	
	XIX. HUYẾT HỌC			
	Thủ thuật loại 2 C:			
1.	Chọc lách làm lách đồ	345.000	310.000	
2.	Rút máu những bệnh nhân đa hồng cầu	345.000	310.000	
	XX. GIẢI PHẪU BỆNH			
	Thủ thuật loại 3:			
1.	Chọc hút tế bào xét nghiệm các khối u: tuyến giáp; hạch sâu ở khoang bụng, lồng ngực (không phải hạch ngoại vi; gan; lách; xương...)	180.000	162.000	
2.	Phẫu tích bệnh phẩm phẫu thuật khối u	180.000	162.000	
3.	Sinh thiết cắt lạnh chẩn đoán ung bướu	180.000	162.000	